

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CAO SU MÊ KÔNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MÊ KÔNG

Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MÊ KÔNG

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3901180674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 12 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Văn Toàn

Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

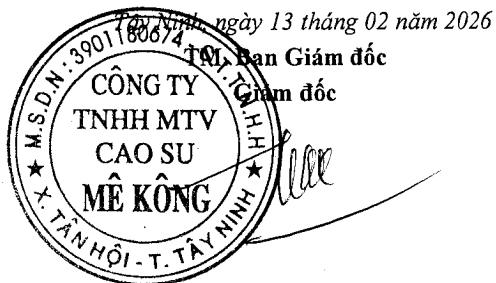
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MÊ KÔNG

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Văn Toàn

Số: 130226.008/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông được lập ngày 13 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện để đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến kiểm toán về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phan Hồng Triều

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

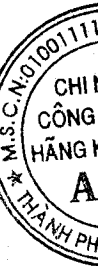
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.938.090.386	146.579.360.963
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	64.842.335.371	58.911.241.937
111	1. Tiền		51.842.335.371	57.311.241.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	1.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		57.884.892.829	26.483.286.214
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	57.124.476.187	26.049.173.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	3.140.510.418	2.931.368.050
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	665.480.373	434.112.351
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	07	(3.045.574.149)	(2.931.368.050)
140	IV. Hàng tồn kho	08	39.751.804.431	25.150.830.532
141	1. Hàng tồn kho		39.751.804.431	25.150.830.532
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.459.057.755	36.034.002.280
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	09	20.012.525	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		37.439.045.230	36.034.002.280
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		945.204.399.759	953.668.946.104
220	II. Tài sản cố định		920.855.578.143	941.630.588.275
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	920.783.855.929	941.515.533.775
222	- Nguyên giá		1.203.725.592.442	1.155.039.099.444
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(282.941.736.513)	(213.523.565.669)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	71.722.214	115.054.500
228	- Nguyên giá		478.148.093	460.218.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(406.425.879)	(345.163.500)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.061.050.426	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	9.061.050.426	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.287.771.190	12.038.357.829
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.287.771.190	12.038.357.829
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.145.142.490.145	1.100.248.307.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		706.584.792.546	664.084.766.726
310	I. Nợ ngắn hạn		235.902.880.464	112.820.032.543
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	40.884.309.882	45.888.105.084
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	22.188.321.710	2.436.998.500
314	3. Phải trả người lao động		20.705.248.872	21.513.741.066
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	15	152.125.000.000	9.765.000.000
320	5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	33.216.187.893
330	II. Nợ dài hạn		470.681.912.082	551.264.734.183
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	470.681.912.082	457.152.177.560
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	94.112.556.623
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		438.557.697.599	436.163.540.341
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	438.557.697.599	436.163.540.341
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.990.744.719	265.990.744.719
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.990.744.719	265.990.744.719
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	18	50.564.604.202	28.275.996.958
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		122.002.348.678	141.896.798.664
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	35.075.157.557
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		122.002.348.678	106.821.641.107
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.145.142.490.145	1.100.248.307.067

Người lập

Kế toán trưởng



Ngày 13 tháng 02 năm 2026

Giám đốc

Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	431.496.974.649	377.145.918.625
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.637.922.847	1.339.081.187
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		429.859.051.802	375.806.837.438
11	4. Giá vốn hàng bán	22	236.592.221.634	214.354.329.958
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.266.830.168	161.452.507.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.668.672.369	20.640.195.697
22	7. Chi phí tài chính	24	4.939.145.722	23.034.257.179
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.730.509.933	11.698.462.150
25	8. Chi phí bán hàng	25	16.881.793.804	13.936.019.355
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.200.948.457	20.696.258.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.913.614.554	124.426.167.863
31	11. Thu nhập khác	27	23.411.881	16.268.076
32	12. Chi phí khác	28	10.830.946	-
40	13. Lợi nhuận khác		12.580.935	16.268.076
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.926.195.489	124.442.435.939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.849.614	846.772
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		151.923.345.875	124.441.589.167
62	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		151.923.345.875	124.441.589.167

Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		151.926.195.489	124.442.435.939
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		63.096.273.614	54.516.528.121
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.126.372.864)	(5.512.655.017)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(544.915.821)	(285.308.885)
06	Chi phí lãi vay		2.730.509.933	11.698.462.150
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215.081.690.351	184.859.462.308
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.920.855.664)	(25.450.832.551)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.600.973.899)	(13.147.660.395)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		150.010.974.475	24.111.359.460
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.269.425.886)	5.099.501.437
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.730.509.933)	(11.698.462.150)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.849.614)	(846.772)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		311.568.049.830	163.772.521.337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.067.159.008)	(29.587.868.246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		12.580.620	16.267.555
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		532.335.201	269.041.330
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.522.243.187)	(29.302.559.361)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(127.328.744.516)	(49.159.425.575)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(152.000.000.000)	(25.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(279.328.744.516)	(74.159.425.575)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.717.062.127	60.310.536.401

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

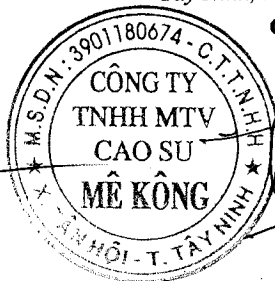
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		58.911.241.937	18.343.473.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.785.968.693)	(19.742.767.540)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>64.842.335.371</u>	<u>58.911.241.937</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Giám đốc



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Trần Lý Đệ

Trần Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Mê Kông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3901180674 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 12 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 911.156.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 265.990.744.719 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.247 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.231 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Trồng, chăm sóc vườn cây cao su.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 là:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Vương Quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm	10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí làm sô đất cho vườn cây được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, Công ty TNHH Cao su Mê Kông (công ty con) được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2025 là năm thứ 06 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 03 trong thời gian ưu đãi 03 năm.

c) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty mẹ và công ty con được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động trong lĩnh vực trồng, chăm sóc và khai thác cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Campuchia, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	640.256.048	2.278.592.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.202.079.323	55.032.649.283
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	1.600.000.000
	64.842.335.371	58.911.241.937

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 13.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	25.808.605.977	16.587.128.394
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	18.071.615.383	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	13.244.254.827	9.462.045.469
	57.124.476.187	26.049.173.863
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 34)</i>	43.880.221.360	16.587.128.394

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	(2.446.778.624)	2.355.026.781	(2.355.026.781)
- Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	(598.795.525)	576.341.269	(576.341.269)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Cao su	94.936.269	-	-	-
	3.140.510.418	(3.045.574.149)	2.931.368.050	(2.931.368.050)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Phải thu về tạm ứng	447.892.604	-	226.573.288	-
- Phải thu khác	217.587.769	-	207.539.063	-
	665.480.373	-	434.112.351	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	-	2.355.026.781	-
+ Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	-	576.341.269	-
	3.045.574.149	-	2.931.368.050	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.390.212.649	-	7.727.490.538	-
Công cụ, dụng cụ	533.316.194	-	783.153.088	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.511.411.963	-	8.094.560.150	-
Thành phẩm	20.316.863.625	-	8.545.626.756	-
	39.751.804.431	-	25.150.830.532	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Dự án xây dựng Văn phòng Công ty (*)	5.437.786.251	-
- Dự án xây dựng Văn phòng đội	2.362.980.449	-
- Chi phí thẩm tra, báo cáo kinh tế các dự án	1.260.283.726	-
	9.061.050.426	-

(*) Thông tin chi tiết về dự án như sau:

- Tên Dự án: Trụ sở Văn phòng Công ty TNHH Cao su Mekong;
- Mục đích đầu tư: Phục vụ nơi làm việc và ăn ở sinh hoạt cán bộ công nhân viên tại Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Ấp Chi ock, xã Romany, huyện Rovieng, tỉnh Preah Vihear, Vương quốc Campuchia;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Cao su Mekong;
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn chủ sở hữu;
- Tổng mức đầu tư: 567.193,68 USD tương đương 14.924.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: trong năm 2026;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đang xây dựng hoàn thiện các hạng mục theo tiến độ kế hoạch.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU MÊ KÔNG
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây kinh doanh		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	120.257.395.525	30.519.198.675	11.868.153.075	80.246.250	992.314.105.919	1.155.039.099.444					
- Mua trong kỳ	-	1.710.154.483	2.330.739.468	-	-	4.040.893.951					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.965.214.631	-	-	-	-	1.965.214.631					
- Thanh lý, nhượng bán	(416.783.766)	-	(1.844.105.860)	(82.834.673)	-	(2.343.724.299)					
- CLTG do chuyển đổi BCTC	4.695.284.434	1.200.134.601	465.543.691	2.588.423	38.660.557.566	45.024.108.715					
Số dư cuối kỳ	126.501.110.824	33.429.487.759	12.820.330.374	-	1.030.974.663.485	1.203.725.592.442					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	28.642.274.463	6.465.293.375	5.870.413.131	80.246.250	172.465.338.450	213.523.565.669					
- Khấu hao trong kỳ	6.639.071.109	3.136.981.436	1.047.238.880	-	52.225.475.910	63.048.767.335					
- Thanh lý, nhượng bán	(416.783.766)	-	(1.844.105.860)	(82.834.673)	-	(2.343.724.299)					
- CLTG do chuyển đổi BCTC	1.156.313.739	272.260.996	223.536.032	2.588.423	7.058.428.618	8.713.127.808					
Số dư cuối kỳ	36.020.875.545	9.874.535.807	5.297.082.183	-	231.749.242.978	282.941.736.513					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	91.615.121.062	24.053.905.300	5.997.739.944	-	819.848.767.469	941.515.533.775					
Tại ngày cuối kỳ	90.480.235.279	23.554.951.952	7.523.248.191	-	799.225.420.507	920.783.855.929					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.641.450.579 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	460.218.000	460.218.000
- CLTG do chuyển đổi BCTC	17.930.093	17.930.093
Số dư cuối kỳ	478.148.093	478.148.093
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	345.163.500	345.163.500
- Khấu hao trong kỳ	47.506.279	47.506.279
- CLTG do chuyển đổi BCTC	13.756.100	13.756.100
Số dư cuối kỳ	406.425.879	406.425.879
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	115.054.500	115.054.500
Tại ngày cuối kỳ	71.722.214	71.722.214

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.012.525	-
	20.012.525	-
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.027.992	8.443.460
- Chi phí nguyên vật liệu, vật tư, công cụ dụng cụ khai thác mỏ	7.398.974.095	6.515.537.813
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản	1.847.901.431	4.227.316.388
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6.028.867.672	1.287.060.168
	15.287.771.190	12.038.357.829

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	26.228.566.700	26.228.566.700	35.854.455.791	35.854.455.791
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.391.565.038	2.391.565.038	2.322.819.586	2.322.819.586
- NHA RONG ENVI-TECH (CAMBODIA) CO., LTD	1.867.002.887	1.867.002.887	-	-
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	418.605.565	418.605.565	1.553.270.070	1.553.270.070
- Ann Construction Co., Ltd	255.376.273	255.376.273	1.903.886.280	1.903.886.280
- Phải trả các đối tượng khác	9.723.193.419	9.723.193.419	4.253.673.357	4.253.673.357
	40.884.309.882	40.884.309.882	45.888.105.084	45.888.105.084
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	26.228.566.700	26.228.566.700	36.479.507.365	36.479.507.365
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	chuyển đổi BCCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.677.212	1.258.062	2.967.736	32.462	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	5.850.988.298	4.720.842.171	14.767.084	-	1.144.913.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.849.614	2.849.614	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.242.856.734	2.242.856.734	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	860.292.015	860.292.015	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	2.434.966.858	22.605.879.685	4.322.016.937	318.467.826	-	21.037.297.432
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	354.430	49.090.230	43.419.274	85.681	-	6.111.067
	-	2.436.998.500	31.613.214.638	12.195.244.481	333.353.053	-	22.188.321.710

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	01/01/2025
	USD	USD	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Lợi nhuận phải trả Công ty mẹ			152.000.000.000	9.680.000.000
Các khoản tiền hỗ trợ, tiền thưởng			125.000.000	85.000.000
			152.125.000.000	9.765.000.000
b) Dài hạn				
Phải trả Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom (TBK) về mượn vốn hạn ngạch	17.945.392,04	17.945.392,04	470.681.912.082	457.152.177.560
			470.681.912.082	457.152.177.560
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>			470.681.912.082	466.832.177.560

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (*)	33.216.187.893	33.216.187.893	33.216.187.893	-
	<u>33.216.187.893</u>	<u>33.216.187.893</u>	<u>33.216.187.893</u>	<u>-</u>
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh (*)	127.328.744.516	127.328.744.516	-	127.328.744.516
	<u>127.328.744.516</u>	<u>127.328.744.516</u>	<u>-</u>	<u>127.328.744.516</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)	-	(33.216.187.893)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>94.112.556.623</u>	<u>94.112.556.623</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.990.744.719	6.350.434.379	44.677.431.699	317.018.610.797
Lỗi trong kỳ trước	-	-	124.441.589.167	124.441.589.167
Phân phối lợi nhuận	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	21.925.562.579	-	21.925.562.579
Thuế giữ lại phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	(2.222.222.202)	(2.222.222.202)
Số dư cuối kỳ trước	265.990.744.719	28.275.996.958	141.896.798.664	436.163.540.341
Số dư đầu kỳ này	265.990.744.719	28.275.996.958	141.896.798.664	436.163.540.341
Lãi trong kỳ này	-	-	151.923.345.875	151.923.345.875
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(152.000.000.000)	(152.000.000.000)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	22.288.607.244	-	22.288.607.244
Thuế giữ lại phải nộp cho Vương quốc Campuchia	-	-	(19.817.795.861)	(19.817.795.861)
Số dư cuối kỳ này	265.990.744.719	50.564.604.202	122.002.348.678	438.557.697.599

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 88/NQ-ĐHĐCĐ-TRK ngày 25/06/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên - Năm 2024 Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom	100	265.990.744.719	100	265.990.744.719
	100	265.990.744.719	100	265.990.744.719

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>265.990.744.719</i>	<i>265.990.744.719</i>
Vốn góp cuối năm	265.990.744.719	265.990.744.719
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>141.896.798.664</i>	<i>25.000.000.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>10.103.201.336</i>	-

18 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28.275.996.958	6.350.434.379
Số tăng trong kỳ	22.288.607.244	21.925.562.579
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	22.288.607.244	21.925.562.579
Số dư cuối kỳ	50.564.604.202	28.275.996.958

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm, bắt đầu từ năm 2015 cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước Campuchia.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	1.944.828,41	2.238.223,84
- Đồng Riel (KHR)	63.761.018,00	100.830.102,00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	431.496.974.649	377.145.918.625
	431.496.974.649	377.145.918.625
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	214.936.093.004	215.522.164.379

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.637.922.847	1.339.081.187
	1.637.922.847	1.339.081.187
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	855.098.606	716.845.367

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	236.592.221.634	214.354.329.958
	236.592.221.634	214.354.329.958

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	532.335.201	269.041.330
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	209.483.389	14.858.499.350
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.926.853.779	5.512.655.017
	4.668.672.369	20.640.195.697

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.730.509.933	11.698.462.150
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	408.154.874	11.335.795.029
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.800.480.915	-
	4.939.145.722	23.034.257.179

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.850.568.060	13.906.983.304
Chi phí bằng tiền khác	31.225.744	29.036.051
	16.881.793.804	13.936.019.355

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.247.778.616	1.363.988.018
Chi phí nhân công	16.343.123.867	14.724.463.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	712.052.079	544.766.814
Thuế, phí, lệ phí	530.882.938	320.713.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.493.786.673	984.575.805
Chi phí khác bằng tiền	2.873.324.284	2.757.751.550
	24.200.948.457	20.696.258.780

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

	-	21.931.273
--	---	-------------------

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	12.580.620	16.267.555
Thu nhập khác	10.831.261	521
	23.411.881	16.268.076

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Xử lý hàng tồn kho hết hạn	10.830.946	-
	10.830.946	-

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.842.335.371	-	-	64.842.335.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.789.956.560	-	-	57.789.956.560
	122.632.291.931	-	-	122.632.291.931
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.911.241.937	-	-	58.911.241.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.483.286.214	-	-	26.483.286.214
	85.394.528.151	-	-	85.394.528.151

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	193.009.309.882	470.681.912.082	-	663.691.221.964
	193.009.309.882	470.681.912.082	-	663.691.221.964
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.216.187.893	94.112.556.623	-	127.328.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	55.653.105.084	457.152.177.560	-	512.805.282.644
	88.869.292.977	551.264.734.183	-	640.134.027.160

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	127.328.744.516	49.159.425.575

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

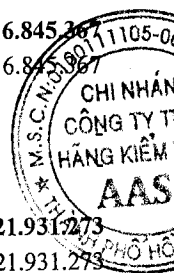
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

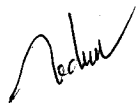
	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.936.093.004	215.522.164.379
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	188.439.441.791	192.533.579.234
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tập Đoàn	26.496.651.213	22.988.585.145
Các khoản giảm trừ doanh thu		855.098.606	716.845.367
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	855.098.606	716.845.367
Mua hàng hóa, dịch vụ		142.203.928	
- Viện nghiên cứu Cao su	Cùng Tập đoàn	142.203.928	
Chi phí quản lý doanh nghiệp			21.931.273
- Tập chí Cao su Việt Nam	Cùng Tập đoàn		21.931.273
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		43.880.221.360	16.587.128.394
- Công ty Cổ Phần Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn	25.808.605.977	16.587.128.394
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tập Đoàn	18.071.615.383	-
Phải trả người bán ngắn hạn		26.228.566.700	36.479.507.365
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	26.228.566.700	35.854.455.791
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	-	625.051.574
Phải trả ngắn hạn khác			9.680.000.000
- Công ty Cổ Phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty mẹ		9.680.000.000
Phải trả dài hạn khác		470.681.912.082	457.152.177.560
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	470.681.912.082	457.152.177.560



35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Lê Nguyễn Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Trần Lý Đệ



ngày 13 tháng 02 năm 2026
Giám đốc

Trần Văn Toàn

